Sự phù hợp của Keynes

Robert Skidelsky

Bài báo này lập luận rằng tư duy của John Maynard Keynes vẫn còn hết sức phù hợp để tìm hiểu về sự sụp đổ tài chính năm 2007-8 và các biện pháp chính sách nhằm giúp thế giới tránh khỏi tình trạng 'đại suy thoái'. Tham luận này giải thích vai trò của yếu tố không chắc chắn trong lý thuyết Keynes và lập luận của Keynes về sự 'kích thích' tài khóa và tiền tệ. Bài viết cũng trình bày quan điểm của Keynes về cải cách hệ thống tiền tệ thế giới và kết luận bằng những suy ngẫm về vai trò của nhà nước và hiện trạng bộ môn kinh tế học.

1. Sự quay lại của bậc thầy

Khi tôi hoàn tất công trình nghiên cứu tiểu sử của Keynes vào năm 2001 (Skidelsky 1983, 1992, 2000), ngôi sao của ông dường như đã tàn. Dù đã có một nhóm hỗn tạp những người theo trường phái Keynes mới, những người theo tư tưởng hậu Keynes, những nhà tư tưởng tổng hợp, những người theo quan niệm chiết trung, những người lựa gió theo chiều, và một vài đột phá nhận thức thi thoảng của các nhà hoạch định chính sách, xu hướng chủ yếu trong lý thuyết và chính sách vẫn đang được ấn định bởi các học thuyết của trường phái Chicago. 'Kinh tế học tân cổ điển' của họ chỉ đơn thuần là một phiên bản cải tiến về mặt toán học của kinh tế học cựu cổ điển, mà Keynes từng bác bỏ vào thập niên 30. Người ta cho rằng thị trường có thể tự điều tiết một cách tối ưu; nhiệm vụ kinh tế vĩ mô của chính phủ chỉ hạn chế trong việc duy trì một 'đồng tiền vững chắc'; nhiêm vụ kinh tế vi mô của chính phủ là cởi trói cho các thị trường để có thể hạ thấp 'tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên'. Lần đầu tiên kể từ năm 1914, sự sụp đổ của hệ thống kinh tế kế hoạch tập trung vào thập niên 90 đã dẫn đến sự phục hồi một nền kinh tế thế giới đơn giản dựa vào ngân sách cân bằng, mậu dịch tự do và sự lưu chuyển vốn không giới hạn, từng là công thức trước năm 1914 cho sự thành công về kinh tế. 'Toàn cầu hoá' là danh xưng dành cho việc mở rộng hệ thống thị trường trên toàn thế giới này.

Những biến cố gần đây đã đưa tư tưởng Keynes quay lại với đời. Cái gọi là 'sự điều độ vĩ đại' mà có vẻ chứng minh cho cơ chế mới của các thị trường bãi bỏ điều tiết, chỉ kéo dài không đến 10 năm. Nhìn từ góc độ ngày nay, nó cũng hệt như 'thập niên 20 huy hoàng' từng diễn ra trước cuộc Đại suy thoái những năm 1929-32. Với sự sụp đổ tài chính năm 2007-8, niềm tin tân cổ điển' vào các thị trường tự điều tiết xem ra chỉ là ảo tưởng, chẳng khác gì niềm tin cựu cổ điển.

Kể từ khi tôi viết tiểu sử Keynes, ý tưởng của tôi về những gì là quan trọng trong lý thuyết của Keynes đã thay đổi, một phần vì thế giới đã thay đổi. Những điều tôi muốn thực hiện ở đây là trình bày những chủ đề mà tôi tin là một người theo lý thuyết Keynes đương thời sẽ quan tâm nhiều nhất. Tôi vạch ra năm chủ đề: vai trò của tình trạng không chắc chắn, cuộc tranh luận về các gói kích thích, cải cách hệ thống tiền tệ quốc tế, kinh tế chính trị Keynes mới, và tình trạng bộ môn kinh tế học. Tôi sẽ xem xét lần lượt những chủ đề này.

2. Vai trò của tình trạng không chắc chắn

Giờ đây, tôi cho rằng yếu tố không chắc chắn trong cuộc cách mạng của Keynes có tầm quan trọng lớn hơn nhiều so với nhận định của tôi khi viết tiểu sử của ông. Chẳng phải là lúc bấy giờ tôi không ý thức được điều đó, mà là tôi đã không đặt yếu tố này làm trọng tâm khi xem xét lý thuyết của Keynes. Trong bài viết này, tôi tuân theo cách xử lý thông thường. Mục đích của *Lý*

thuyết tổng quát (Keynes 1973A) là giải thích cách thức nền kinh tế có thể bị rơi vào bẫy việc làm thấp như thế nào. Cách giải thích này được trình bày bằng lý thuyết cầu hiệu dụng. Cầu sẽ trở nên hiệu dụng ở điểm giao nhau của đường tổng cung và đường tổng cầu; lý thuyết cầu hiệu dụng phát biểu rằng: bất kỳ tình trạng mất cân bằng nào giữa cung và cầu đều được triệt tiêu – hay trở nên đạt trạng thái cân bằng – bởi sự thay đổi sản lượng (hay thu nhập), chứ không phải giá cả. Đó là cách thức các nền kinh tế có thể bị rơi vào trạng thái 'cân bằng khiếm dụng', hay dao động xung quanh trạng thái cân bằng khiếm dụng đó. Lý thuyết số nhân về thu nhập hay việc làm cho thấy mức cầu dư thừa cần được bơm vào một nền kinh tế đang ở trạng thái dưới toàn dụng để đưa nền kinh tế đó trở lại trạng thái toàn dụng. Vì thế, mô hình thu nhập/chi tiêu, thường được xem là cốt lõi của lý thuyết Keynes, trở thành một phần của lý thuyết Keynes phù hợp nhất với các nhà hoạch định chính sách.

Trong *Lý thuyết tổng quát*, các kỳ vọng được xem là cho trước. Việc làm và sản lượng hiện thời được xác định bằng một tổ hợp các kỳ vọng ngắn hạn. Kỳ vọng ngắn hạn là doanh số kỳ vọng từ việc sản xuất ra sản lượng từ một trữ lượng vốn cho trước và các kỳ vọng dài hạn. Kỳ vọng dài hạn là sinh lợi kỳ vọng từ việc đầu tư vào vốn mới. Vì kỳ vọng dài hạn là sinh lợi kỳ vọng trong thời hạn sử dụng thiết bị mới, và vì đầu tư là một thành phần then chốt của tổng cầu trong bất kỳ một nền kinh tế động nào, cho nên việc làm và sản lượng phụ thuộc nhiều vào các kỳ vọng dài hạn. Mỗi mức việc làm đều tương ứng với một trạng thái kỳ vọng dài hạn nhất định.

Các kỳ vọng có vai trò chi phối trong *Lý thuyết tổng quát*; nhưng vào một thời điểm bất kỳ, lý do tại sao người ta kỳ vọng như thế, và giá trị kỳ vọng bằng bao nhiêu, thì không bao giờ được giải thích. Thay vào đó, Keynes nhấn mạnh vào sự khó khăn cực kỳ của việc duy trì trạng thái kỳ vọng nhất quán với trạng thái toàn dụng trong một nền kinh tế không được quản lý.

Điều này là do tình trạng không chắc chắn chi phối quá trình đầu tư. Tình trạng không chắc chắn cũng đóng vai trò đáng kể, tuy ít hơn, trong việc xác định lãi suất. Bức tranh nền kinh tế của Keynes khác với bức tranh cổ điển – cũng như khác với bức tranh tân cổ điển - ở chỗ nó nhấn mạnh vào tính biến động của đầu tư và sự yếu kém của lãi suất như một cơ chế cân bằng. Giá như không có tình trạng không chắc chắn, thì sự sụp đổ đầu tư làm cho nền kinh tế sụp đổ sẽ không xảy ra, lãi suất sẽ tự động tái cân bằng bất kỳ sự chênh lệch nào giữa tiết kiệm và đầu tư *tiên nghiệm*, và lý thuyết cổ điển về thị trường tự điều tiết tối ưu sẽ là một lý thuyết phù hợp trong mọi tình huống.

Nhiều nhà bình luận cho rằng Keynes gần như không nói gì về sự bất ổn tài chính. Điều này là sai: sự bất ổn đầu tư như một nguyên nhân của khủng hoảng là một chủ đề liên tục trong tác phẩm của ông với nguyên nhân được xác định rõ ràng – đó là tình trạng không chắc chắn không thể tránh khỏi về tương lai.[1] Một điều rõ ràng khác, Keynes xác nhận rằng những hiểu biết về xác suất xảy ra các biến cố tương lai chính là 'giả định ngầm ẩn' then chốt đàng sau lý thuyết cổ điển về thị trường tự điều tiết (Keynes 1973C, trang 112). Phải chi ta biết ngày mai sẽ mang lại cho ta những gì thì chắc sẽ chẳng bao giờ có khủng hoảng kinh tế hay khủng hoảng tài chính – với giả định hành vi duy lý.

Quan điểm của Keynes rằng tình trạng không chắc chắn về tương lai là nguyên nhân gốc rễ của khủng hoảng tài chính có thể được so sánh với quan điểm thông thường ngày nay rằng sự sụp đổ ngân hàng gần đây là do 'định giá rủi ro sai.' Ẩn chứa đàng sau quan điểm này là khái niệm cho

[1] Ví dụ, tìm đọc *Luận thuyết về tiền tệ* (Keynes, 1971B, trang 322-4).

rằng rủi ro có thể được định giá một cách đúng đắn, nhưng thị trường bị cản trở không thể khám phá được mức giá đúng đắn này do thất bại về thông tin hay thất bại về động cơ khuyến khích. Do đó, mấu chốt để ngăn ngừa khủng hoảng là sự 'quản lý rủi ro' tốt hơn của các ngân hàng và các cơ quan quản lý: minh bạch hơn, các mô hình rủi ro tốt hơn, và trên hết là động cơ khuyến khích tốt hơn để đánh giá đúng đắn rủi ro. Không ai nghi ngờ gì về quan điểm cho rằng trên nguyên tắc, đầu tư có thể được định giá đúng đắn và rằng xét bình quân, các kỳ vọng có thể đạt được. Xem ra, đây là lập luận giữa một bên là những người cho rằng xét bình quân, rủi ro luôn luôn được định giá đúng đắn – những người theo lý thuyết thị trường hiệu quả - và một bên là những người thừa nhận rằng các cú sốc ngoại sinh, thông tin không hoàn hảo và (hoặc là) động cơ khuyến khích sai có thể làm cho giá thị trường nhất thời có thể xa rời mức giá đúng được xác định từ 'các yếu tố cơ bản'.

Trái lại, Keynes đưa ra sự phân biệt then chốt giữa rủi ro và tình trạng không chắc chắn. Rủi ro là khi ta có thể biết được (đo lường được) các xác suất xảy ra; còn tình trạng không chắc chắn tồn tại khi ta không thể biết (hay không thể đo lường), nghĩa là ta không thể biết gì về tương lai. Hiểu biết sâu sắc ban đầu của ông là: lý thuyết cổ điển về thị trường tự điều tiết dựa vào nhận định rằng những người tham gia thị trường có thông tin hoàn hảo về các biến cố tương lai. Chấp nhận điều này suy ra trạng thái toàn dụng lao động, còn phủ nhận điều này thì trạng thái toàn dụng sụp đổ. Mặt khác, nền kinh tế của Keynes là nền kinh tế trong đó những hiểu biết của chúng ta về tương lai 'thường rất ít ỏi và không đáng kể' và các kỳ vọng của ta thường sẽ là thất vọng (Keynes 1973A, trang 194, 293-4). Điều này khiến cho đầu tư trở thành 'một chủ đề không phù hợp với các phương pháp của lý thuyết kinh tế cổ điển' (Keynes 1973C, trang 113). Những mô hình vĩ mô nào giả định rằng chúng ta có thể tính toán được các xác suất là không phù hợp với sự vận hành thực tế của các nền kinh tế.

Điều gì làm cho phần lớn tương lai trở nên không phụ thuộc vào các tính toán xác suất? Keynes đưa ra ví dụ về quả táo mà ông gán cho các đặc tính 'nhân cách hoá'. Vật lý học theo Newton cho ta biết rằng quả táo sẽ luôn luôn rơi xuống đất với một vận tốc bằng lực tác động lên quả táo chia cho khối lượng của nó. Nhưng ta không thể đưa ra một dự đoán như thế về quả táo 'con người':

> Cứ như thể là sự rơi xuống đất của quả táo phụ thuộc vào động cơ của quả táo, phụ thuộc vào việc nó có đáng giá khi rơi xuống đất hay không, và liệu mặt đất có muốn quả táo rơi xuống hay không, và phụ thuộc vào những tính toán sai lầm về phía quả táo là nó đang cách trung tâm trái đất bao xa. (Keynes 1973C, trang 300)

Phần nào tình trạng không chắc chắn gắn liền với tốc độ rơi của quả táo có thể qui cho sai lầm về phía quả táo (những tính toán 'sai lầm'), mà trên nguyên tắc có thể điều chỉnh được. Tuy nhiên, đặc tính 'con người' chủ yếu mà Keynes gán cho quả táo của ông là 'động cơ' và 'dự định'. Chính những đặc tính này phá vỡ mối quan hệ giữa kinh tế học và vật lý học, và làm cho kinh tế học trở thành một khoa học về 'tinh thần' chứ không phải khoa học 'tự nhiên'. Luận điểm của Keynes là: kinh tế học 'tìm hiểu sự xem xét nội tâm và các giá trị … với các động cơ, kỳ vọng, tình trạng không chắc chắn về tâm lý' (Keynes 1973C). Ta không thể dự đoán được tương lai vì tương lai 'để ngỏ'. Tương lai 'để ngỏ', chủ yếu là vì tương lai phụ thuộc vào các dự định và niềm tin của ta, và phụ thuộc vào bản chất hữu cơ của đời sống con người. Khi nói về tình trạng không chắc chắn không thể giảm thiểu được, Keynes không chỉ lưu ý đến tình trạng không hiểu biết của ta về các xác suất liên quan, mà còn lưu ý đến tính vô định bản thể học: chẳng những ta không

thể biết được một số xác suất, mà chính những xác suất ấy thậm chí còn không tồn tại.[2] Quan niệm này ngụ ý sự hạn chế to lớn đối với khả năng của kinh tế lượng. Về cơ bản, Keynes tin rằng kinh tế lượng chỉ phù hợp với những lĩnh vực nghiên cứu về rủi ro chứ không phải nghiên cứu về tình trạng không chắc chắn. Do đó, kinh tế lượng không bao trùm các thị trường đầu tư.

Từ thời xa xưa, con người đã dựa vào phép màu của những con số để qui đổi những gì không biết thành những gì có thể biết: ví dụ, Jevons gán một tầm quan trọng thế tục cho con số 7. Một trong những kỹ thuật xa xưa nhất và vẫn còn phổ biến nhất là phương pháp quy nạp. Keynes đã trình bày khiếm khuyết của phương pháp quy nạp trong tác phẩm *Luận thuyết về xác suất* của ông: nó phụ thuộc vào một nguyên tắc quy nạp – giả định về một vũ trụ xác suất có hạn – mà không thể được chứng minh bằng chính bản thân phương pháp quy nạp (Keynes 1973B, trang 281-2). Một phiên bản hiện đại của phương pháp quy nạp làm nền tảng cho hầu hết các mô hình dự báo là định luật Bayes. Mọi xác suất đều có thể được giải thích như những sự đánh cược chủ quan, hay các xác suất có trước, mà thông tin tích lũy sẽ dẫn đến sự hội tụ về các xác suất khách quan đến sau. Keynes phủ nhận sự tồn tại của những xác suất khách quan này. Tuy rằng việc không ngừng đánh cược vào các con ngựa đua cho phép bạn cập nhật những thông tin 'có trước' để tương xứng với phẩm chất 'thực sự' của con ngựa, thế nhưng không có những số liệu nào về các sự kiện kinh tế quá khứ có thể giúp đưa bạn đến gần hơn với xác suất thực tế về tương lai, bởi vì 'con ngựa con người' không bao giờ chạy hai lần trên cùng một đường đua.

Phương pháp quy nạp xuất hiện trong cách xử lý của Keynes là *sự qui ước;* qui ước rằng 'hiện tại là một hướng dẫn về tương lai tiện lợi hơn nhiều so với việc xem xét những gì quá khứ đã chỉ ra cho đến nay' (Keynes 1973C, trang 114). Qui ước thứ hai mà Keynes nhấn mạnh là sự chứng thực của đám đông. 'Biết rằng sự phán đoán cá nhân của chúng ta là không có giá trị, ta phải cầu viện đến sự phán đoán của số đông hay bình quân' (Keynes 1973C, trang 114). Chúng ta đi theo đám đông, mà chính bản thân đám đông lại dựa vào ý kiến của các chuyên gia, vốn là những người cố gắng dự đoán xem 'ý kiến bình quân sẽ kỳ vọng xem ý kiến bình quân sẽ là gì' (Keynes 1973A, trang 150).

Keynes không công kích những qui ước này bất chấp tình trạng thiếu cơ sở bản thể học thực tế của chúng. Ông thừa nhận sự bổ ích của các phương pháp quy nạp nhưng phủ nhận rằng các phương pháp này luôn luôn có thể tính được các xác suất có thể đo lường được. Trong hầu hết các trường hợp, sự cầu viện đến qui ước là điều tốt nhất mà những con người duy lý có thể làm. Cụ thể, ta không cần viện dẫn nguyên lý cơ bản về 'tính duy lý' để giải thích cho hành vi qui ước. Nguyên lý cơ bản về con người duy lý tối đa hoá độ thoả dụng của họ độc lập với những người khác không bao giờ có ý nghĩa trong một thế giới mà ta có thể bị vấp ngã vì những biến cố không thể dự đoán. Tương tự, tình trạng không chắc chắn giải thích cho tầm quan trọng của các thể chế, giúp xây dựng niềm tin và neo giữ các kỳ vọng.

Tuy nhiên, bất kỳ quan điểm nào về tương lai dựa vào các qui ước cũng đều có thể bị 'thay đổi đột ngột và thô bạo' khi tin tức thay đổi, ngay cả một cách nhất thời, vì không có nền tảng hiểu biết thực tế để giữ cho nó đều đặn. Bất thình lình, mọi người bắt đầu xem lại sự đánh cược của họ:

[2] Về vai trò của bản thể học trong kinh tế học, tìm đọc nghiên cứu của Tony Lawson (ví dụ như Lawson 1997, 2009).

> Sự điềm tĩnh và bất động cũng như tình trạng chắc chắn và an toàn thường lệ đột nhiên bị phá vỡ. Những nỗi lo sợ và những hy vọng mới sẽ chỉ đạo hành vi con người mà không báo trước. Sức ép vỡ mộng có thể bất thình lình áp đặt một nền tảng mới để đánh giá qui ước. Tất cả những kỹ thuật lịch sự xinh xắn này, vốn được xây dựng cho không gian tự do thoáng đãng và một thị trường điều tiết êm ả, trở nên sụp đổ. (Keynes 1973C, trang 114-14).

Theo tôi biết thì đây là cách giải thích lý thuyết tốt về sự đổ vỡ tài chính vào mùa thu năm 2008. Nó cũng minh họa cho sự mâu thuẫn của các phát minh đổi mới tài chính, với sự chính xác không sai vào đâu được. Thông qua làm cho việc đầu tư trở nên 'thanh khoản' hơn, thị trường cổ phiếu giảm tỷ phần nguồn lực mà dân chúng muốn nắm giữ dưới dạng tiền mặt. Nếu những yếu tố khác không thay đổi, nó đóng vai trò làm tăng đầu tư thực (tích luỹ vốn). Nhưng cũng vì lẽ đó, nó mở rộng phạm vi đầu cơ và vì thế làm cho đời sống kinh tế trở nên biến động hơn. Điều này chính là ảnh hưởng của việc 'chứng khoán hoá' trong mấy năm qua.

Tuy nhiên câu chuyện mới chỉ được kể có một nửa. Đầu tư phụ thuộc vào cái mà Keynes gọi là hiệu quả sử dụng vốn biên (marginal efficiency of capital - MEC) – đại khái là suất sinh lợi kỳ vọng từ chi phí so với lãi suất. Nếu MEC lớn hơn lãi suất, thì việc đầu tư diễn ra; nếu MEC nhỏ hơn lãi suất thì đầu tư giảm. Trong bức tranh cổ điển, lãi suất là mức giá (của vốn) làm cân bằng tiết kiệm và đầu tư, điều chỉnh tự động trước sự thay đổi bất kỳ của MEC. Keynes chấp nhận rằng khối lượng đầu tư phụ thuộc vào lãi suất, nhưng phủ nhận rằng lãi suất được xác định trên thị trường tiết kiệm và đầu tư. Nói đúng ra, lãi suất là cái giá để chia tay với tiền. Đây chính là thuyết ưa thanh khoản của ông về lãi suất. Tiền đóng vai trò then chốt trong câu chuyện sụp đổ đầu tư của Keynes. Giữ tiền là một phương án khác thay cho việc đầu tư. Keynes là nhà kinh tế học hiện đại đầu tiên xác định rõ ràng vai trò của tiền như một 'phương tiện lưu giữ giá trị'. Cái mà ông gọi là 'ưa thanh khoản' sẽ phát sinh khi 'qui ước' hỗ trợ cho việc đầu tư bị sụp đổ. Sự gia tăng mức độ ưa thanh khoản có thể làm chậm đi quá trình giảm lãi suất cần thiết để mang lại sự phục hồi đầu tư khi đứng trước tình trạng giảm sút lợi nhuận kỳ vọng. Thật vậy, sự giảm lợi nhuận đầu tư kỳ vọng và việc lao vào giữ tiền là hai mặt của một đồng tiền. Điều này thực chất là những gì xảy ra vào năm 2007-8. Thanh khoản bất thình lình khô cạn khi các ngân hàng mở rộng số dư tiền mặt và ngừng cho vay. So với thời kỳ Đại suy thoái thì tình trạng mắc nợ góp phần to lớn hơn dẫn đến hiện tượng đóng băng, nhưng động cơ chính của hiện tượng lao vào giữ tiền – mất niềm tin vào tương lai – là như nhau. Bất kỳ sự gia tăng nào của cầu tiền nắm giữ đều có xu hướng làm tăng chi phí vay mượn đúng vào lúc mà sự giảm sút MEC đòi hỏi rằng chi phí vay mượn cần phải thấp hơn. Thuyết ưa thanh khoản về lãi suất của Keynes là cách giải thích chính của ông về lý do khiến nền kinh tế thị trường thiếu cơ chế tự điều chỉnh.

Keynes phản bác ý tưởng cổ điển cho rằng chỉ có 'tính cứng nhắc' của tiền lương mới làm cản trở trạng thái toàn dụng liên tục. Ông cho rằng ngay cả tiền lương hoàn toàn linh hoạt, cũng vẫn có cái mà ông gọi là thất nghiệp không cố ý. Điều này là do người lao động đàm phán về tiền lương bằng tiền (theo giá trị danh nghĩa), chứ không phải tiền lương theo giá trị thực. Sự cắt giảm chung tiền lương của người lao động có thể làm giảm thu nhập quốc gia bằng tiền (danh nghĩa) một cách không tương xứng, khiến cho tiền lương của người lao động không đổi theo giá trị thực. Tuy nhiên, Keynes vẫn công nhận rằng tiền lương cứng nhắc là trường hợp chuẩn tắc và trình bày cách giải thích lý thuyết cho hiện tượng tiền lương cứng nhắc theo tình trạng không chắc chắn. Ông cho rằng tính cứng nhắc là một hệ quả logic của tình trạng thiếu lưu chuyển lao động, vốn tập trung vào quá trình đàm phán về việc duy trì chênh lệch nhóm. Các nhóm người lao động thương lượng tỷ trọng tương đối so với những người lao động khác, vì thế không nhóm nào sẽ là nhóm *đầu tiên* chấp nhận việc cắt giảm tiền lương mà có thể làm cho họ trở nên thiệt

thòi hơn những nhóm khác; các hợp đồng có thời hạn cũng giúp người ta kiện đơn vị tuyển dụng và các công đoàn vì đó là cách thức phòng ngừa trước tình trạng không chắc chắn về giá của sức lao động và giá hàng hóa tương lai.

3. Cuộc tranh luận về biện pháp kích thích

Khi hệ thống tài chính đổ vỡ vào năm 2006, kéo theo nền kinh tế thực, chính phủ các nước can thiệp vào mọi nơi bằng 'các gói kích thích' bao gồm một tổ hợp các biện pháp ứng cứu những ngân hàng mất khả năng chi trả, in tiền, hoàn thuế hay trợ cấp cho chi tiêu tư nhân và tăng mạnh chi tiêu công được tài trợ bằng vốn vay. Điều này hoàn toàn căn cứ vào kế sách của Keynes. Thậm chí Robert Lucas, bậc thầy của kinh tế học trường phái Chicago, cũng thú nhận rằng 'tất cả chúng ta đều theo lý thuyết của Keynes theo từng cách riêng.' Nhưng các dấu hiệu hồi phục kinh tế nhờ vào các gói kích thích nhanh chóng dẫn đến sự quay lại với dịch vụ tri thức thông thường. Hầu hết các nhà kinh tế học và nhiều nhà hoạch định chính sách hiện đang kêu gọi sự rút lại nhanh chóng các gói kích thích dựa vào lập luận rằng điều đó sẽ làm phá sản chính phủ hay dẫn đến lạm phát, hay cả hai. Sự quay ngoắt nhanh chóng này cho thấy rằng mô hình kinh tế trong tâm trí của các nhà kinh tế vào đầu thập niên 30 mà Keynes cố gắng phá vỡ vẫn còn tồn tại vững chắc ở đó. Mô hình đó bị lung lay trong những cơn hoảng loạn, nhưng nhanh chóng quay lại. Thật ra, cuộc tranh luận hiện nay về các gói kích thích là sự lặp lại cuộc tranh luận giữa Keynes và những người chỉ trích ông vào thời kỳ Đại suy thoái.

Năm 1929, với tỷ lệ thất nghiệp ở Anh ở mức 10 phần trăm, lực lượng lao động không được bảo hiểm, Keynes và Hubert Henderson viết một quyển sách mỏng tựa đề *Liệu Lloyd George có thể làm được điều đó chăng?* (Keynes 1981). Trong quyển sách này, họ đề xuất một chương trình lớn về công trình công cộng, được tài trợ bằng vốn vay, ý tưởng là tạo ra một 'làn sóng thịnh vượng tích luỹ'. Bộ Tài chính Anh ra sức phản bác đề xuất này thông lập luận của nhà kinh tế duy nhất của bộ, Ralph Hawtrey. Hawtrey cho rằng, với cung tiền cố định, bất kỳ khoản vay nào mà chính phủ huy động cho công trình công cộng cũng sẽ 'chèn lấn' chi tiêu tư nhân với mức độ tương đương. Việc làm chỉ có thể gia tăng thông qua mở rộng tín dụng – hay cái mà lúc bấy giờ được gọi là lạm phát. Thủ tướng Stanley Baldwin được tư vấn 'chúng ta *hoặc* phải chấp nhận số tiền hiện có *hoặc* phải tạo ra tiền mới'.

Keynes phản bác lại: 'Ông Baldwin đã sáng tác ra lập luận kinh khủng rằng bạn không được làm bất cứ việc gì vì điều đó có nghĩa là bạn sẽ không thể làm được bất kỳ việc gì khác.' Thế mà lập luận của Bộ Tài chính năm 1929 lại được phát biểu lại vào năm 2009, dưới dạng gần hệt như vậy, bởi giáo sư John Cochrane ở Đại học Chicago:

> Nếu chúng ta không in tiền, tiền phải xuất phát từ nơi nào đó. Nếu chính phủ vay của bạn một đô la, đó là đồng đô la mà bạn sẽ không chi tiêu, hay bạn không cho một công ty vay để chi tiêu vào việc đầu tư mới. Mỗi đô la chi tiêu chính phủ gia tăng phải tương ứng với một đô la chi tiêu tư nhân giảm đi. Việc làm được tạo ra thông qua chi tiêu kích cầu này bị bù trừ bởi việc làm mất đi do giảm chi tiêu tư nhân. Chúng ta có thể làm đường thay vì xây nhà máy, nhưng các gói kích thích ngân sách không thể giúp chúng ta xây dựng cả hai thứ. (Cochrane 2009)

Điều này cũng hệt như nói rằng nền kinh tế thị trường sẽ luôn luôn ở trạng thái toàn dụng, nghĩa là số nhân bằng không. Ý nghĩa chính sách của lập luận này là: các gói kích thích ngân sách là sai lầm và nên được rút lại càng sớm càng tốt để tạo ra cơ hội cho chi tiêu tư nhân. Và đây là một chủ đề gần như được các nhà bình luận và các chính khách bảo thủ nhất trí. Áp lực cắt giảm ngân

sách gia tăng đã bỏ qua sự kiện là thâm hụt chính phủ mở rộng là một hệ quả tự động, chứ không phải là nguyên nhân của sự giảm sút tổng cầu và sẽ tự động thu hẹp (dù không hoàn toàn) khi tổng cầu hồi phục. Việc chi tiêu của chính phủ để những người thất nghiệp có được công ăn việc làm sẽ không lấy mất việc làm của những người đang làm việc, mà chỉ bổ sung thêm việc làm. Năm 1932, Keynes viết: 'Trong bối cảnh ấy, những tiếng nói cho rằng để thoát khỏi tình trạng này phải hạn chế sử dụng tiềm năng sản xuất của thế giới là tiếng nói của những kẻ ngốc và những người điên' (Keynes 1982, trang 61).

Những người theo trường phái Hawtrey đương thời tin rằng sự gia tăng ngoại sinh của cung tiền là điều kiện cần và đủ để hồi phục. Không cần chi tiêu thêm của chính phủ cho các công trình công cộng v.v… Khi ngân hàng trung ương mua chứng khoán chính phủ và chứng khoán công ty, ngân hàng bổ sung thêm dự trữ tiền mặt của các ngân hàng thương mại và các công ty. Việc mua chứng khoán này giúp các ngân hàng thương mại mở rộng tiền gửi (cho vay) và các công ty mở rộng đầu tư. Giá trái phiếu sẽ tăng, gây sức ép giảm lãi suất dài hạn về không. Những 'nghiệp vụ thị trường mở' này, được thực hiện đến một mức độ cần thiết, sẽ đủ để tạo ra sự phục hồi thậm chí sau một cơn suy thoái nghiêm trọng. Keynes chắc chắn tin vào điều gì đó tương tự như thế này khi ông viết tác phẩm *Luận thuyết về tiền tệ* vào năm 1929-30.

Năm 1936, ông trở nên tin rằng 'nếu chúng ta cố gắng khẳng định rằng tiền là thức uống giúp kích thích hệ thống hoạt động, ta phải tự nhắc mình rằng việc đưa cốc lên môi cũng có thể có vài lần bị trượt' (Keynes 1973A, trang 173). Bây giờ ông nhìn thấy sự gia tăng lượng tiền như một hệ quả, chứ không phải nguyên nhân của sự phục hồi tổng cầu: mối quan hệ nhân quả đi từ chi tiêu đến cung tiền, chứ không phải đi từ cung tiền đến chi tiêu. Tuy nhiên, năm 1937, ông thừa nhận rằng quyết định đầu tư có thể liên quan đến 'cầu tiền tạm thời … trước khi tiết kiệm tương ứng có thể diễn ra.' Vì thế, cho dù việc đầu tư thêm (tư nhân hay nhà nước) không thể bị giới hạn bởi tình trạng 'thiếu tiết kiệm', nó vẫn vượt quá nguồn cung phương tiện tài chính 'nếu hệ thống ngân hàng không sẵn lòng tăng cung tiền, và cung từ những người giữ tiền hiện tại [hoặc có tiền nhàn rỗi] có tính chất không co dãn.' Trong tình huống này, ngân hàng trung ương luôn luôn có thể tạo ra 'tài chính' giúp đầu tư công gia tăng bằng cách in thêm tiền. Khi đầu tư diễn ra, 'mức thu nhập phù hợp sẽ được tạo ra; trong số thu nhập đó, nhất thiết sẽ còn lại một lượng tiết kiệm chính xác đủ để đảm nhận việc đầu tư mới' (Keynes 1973C, trang 207-10).

Chương 13 của *Lý thuyết tổng quát* cố gắng trả lời câu hỏi tại sao người ta sẽ giữ tiền thay vì mua trái phiếu. Keynes nhận thấy điều kiện cần nằm ở 'sự tồn tại của tình trạng *không chắc chắn* về lãi suất tương lai.' Giả như người ta có thể biết trước lãi suất tương lai một cách chắc chắn, thì 'việc giữ nợ ắt phải có lợi hơn so với giữ tiền mặt như một phương tiện lưu giữ giá trị.' Tuy nhiên, nếu người ta không biết chắc về lãi suất tương lai, kết quả sẽ rất khác. Ông lưu ý rằng '… nếu nhu cầu về tiền mặt thanh khoản có thể phát sinh trước thời hạn n năm, thì so với việc giữ tiền mặt, sẽ có rủi ro thua lỗ phát sinh khi nắm giữ nợ dài hạn rồi sau đó chuyển sang tiền mặt' (Keynes 1973A, trang 167-9). Khi có đủ những nhà đầu tư kỳ vọng rằng lãi suất sắp tới sẽ gia tăng, họ sẽ nắm giữ chí ít một phần của cải dưới dạng tiền mặt thay vì trái phiếu. Họ sẽ làm điều đó cho dù họ phải hy sinh thu nhập lãi trong tương lai gần. Trong một trường hợp cực đoan, khi lợi suất trái phiếu giảm quá thấp đến nỗi sự kỳ vọng hợp lý duy nhất là lợi suất trái phiếu tương lai thế nào cũng tăng (nghĩa là, kỳ vọng hợp lý duy nhất là sự thua lỗ vốn) thì nhà đầu tư sẽ nắm giữ toàn bộ số dư tiền mặt nhàn rỗi mà lẽ ra có thể được bơm vào danh mục đầu tư của họ. Nền kinh tế sẽ rơi vào chiếc bẫy thanh khoản: dân chúng sẽ tích luỹ số dư tiền mặt không giới hạn. Các nghiệp vụ thị trường mở không thể cứu vãn tình trạng này, mà chỉ có chính sách ngân sách mới có thể cứu vãn được (Keynes 1973A trang 201f). Keynes tin rằng điều gì đó đại loại như

một chiếc bẫy thanh khoản đã phát sinh ở Hoa Kỳ vào đầu thập niên 30; và khái niệm này quay lại rõ rệt trong thời kỳ đình trệ kéo dài ở Nhật Bản vào những năm 90.

Thảo luận về bẫy thanh khoản của Keynes bị chỉ trích kịch liệt là không hoàn chỉnh về mặt phân tích. Ông chỉ đưa ra hai phương án – giữ tiền mặt hay mua trái phiếu. Nhưng những người tiết kiệm còn có thể bộc lộ nguyện vọng thanh khoản của họ thông qua tăng cầu đối với các tài sản thanh khoản khác như vốn sở hữu. Nếu các nhà đầu tư có sự chọn lựa giữa tiền, trái phiếu và vốn sở hữu, và bạn cho phép sự thay đổi của tiền có thể làm thay đổi các kỳ vọng lạm phát, thì chiếc bẫy của Keynes bị tan rã. Tuy nhiên, theo tôi, điều này không cứu vãn được lập luận chính sách tiền tệ như một biện pháp cứu chữa thoả đáng cho tình trạng suy thoái. Sự nới lỏng tiền tệ rõ ràng có thể tác động tích cực đến giá thị trường cổ phiếu. Nhưng hầu hết điều đó chưa thấm được vào nền kinh tế thực. Nó gây sức ép tăng giá các tài sản hiện hữu, nhưng không kích thích đầu tư mới, vì người cho vay vẫn đang đòi hỏi nhiều hơn từ người vay so với mức người vay có thể kỳ vọng nhận được. Đề xuất chung là: Cũng hệt như việc lao vào giữ tiền, sự xuất hiện của bong bóng tài sản có thể phát tín hiệu về tình trạng khan hiếm các cơ hội đầu tư. 'Động cơ đầu cơ' của Keynes đối với việc giữ tiền không chỉ giới hạn trong mong muốn giữ tiền mặt mà thôi.

4. Mất cân đối toàn cầu

Kế hoạch năm 1941 của Keynes về một Liên minh thanh toán bù trừ quốc tế được thiết kế để khắc phục tình trạng mất cân đối toàn cầu vào thời của ông, cụ thể là ngăn ngừa cơ chế điều chỉnh cán cân thanh toán bởi xu hướng tích luỹ vàng của Hoa Kỳ, gây áp lực giảm phát đối với phần còn lại của thế giới. Trong công trình nghiên cứu tiểu sử Keynes, tôi có mô tả kế hoạch 1941, nhưng không nói gì về sự phù hợp khả dĩ của kế hoạch này với thế giới đương thời, vì nó được viết trước khi Đông Á và Trung Đông bắt đầu quá trình tích luỹ dự trữ.

Quan điểm của Keynes về tình trạng mất cân đối toàn cầu hình thành không chỉ bởi sự xáo trộn của những năm sau chiến tranh mà còn thông qua quá trình tìm hiểu lịch sử tiền tệ. Ông nghĩ rằng xuyên suốt lịch sử, mong muốn tích trữ tiết kiệm luôn luôn mãnh liệt hơn mong muốn đầu tư, vì vào mọi thời đại, nỗi hoảng loạn mơ hồ luôn tiềm ẩn trong thâm tâm, ảnh hưởng đến tinh thần lạc quan của chúng ta và tạo ra một xu hướng bi quan thiên về việc giữ gìn những giá trị hiện tại hơn là tạo ra các giá trị mới. Đây là cách giải thích của ông về lý do khiến thế giới vẫn mãi nghèo suốt một thời gian dài. Ông tin rằng đầu tư xuất hiện vào những lúc bùng phát tinh thần lạc quan, mà ông gọi là 'tinh thần bầy đàn' (animal spirit). Chúng ta có thể theo dõi sự trào dâng đầu tư này trong lịch sử - từ sự phát triển đường sắt vào thế kỷ 19 cho đến sự bùng phát 'dot com' kết thúc vào năm 2000. Nhưng thông thường, dân chúng thích tích trữ hơn là đầu tư tiền của của họ, nghĩa là, họ có một mức độ ưa thanh khoản cao lâu dài; điều này phát huy áp lực tăng lãi suất. Vì thế, Keynes ủng hộ luật chống cho vay nặng lãi thời trung cổ, mà ông xem là một nỗ lực ngăn chặn dân chúng kiếm tiền bằng cách tích trữ tiền tệ.

Lý thuyết lịch sử kinh tế của Keynes chịu ảnh hưởng của mô tả nổi tiếng của Jevons về Ấn Độ như 'nơi tàng trữ kim loại quí'. Ông viết trong *Lý thuyết tổng quát*, 'Lịch sử Ấn Độ vào mọi thời đại cho ta ví dụ về một đất nước bần cùng do ưa thanh khoản trở thành một đam mê mãnh liệt đến mức ngay cả sự trào dâng khổng lồ và kéo dài của các kim loại quí cũng không đủ để giảm lãi suất đến mức tương thích với sự tăng trưởng của cải thực' (Keynes 1973A, trang 337). Keynes tin rằng từ thời xa xưa đến giờ, xu hướng tích trữ kim loại quí của phương Đông đã gây ra cho phương Tây vấn đề giảm phát lâu dài. Tình trạng thiếu hụt vàng ở phương Tây thi thoảng được giảm nhẹ nhờ việc khám phá vàng và bạc ở Tân thế giới, và bởi việc chiếm đoạt các kho tích trữ ở các cung điện và đền thờ của phương Đông.

Vì thế, Keynes xem tình trạng mất cân đối toàn cầu ngày nay là sự xuất hiện trở lại một diễn tiến cổ xưa, cho dù với sự phát triển hiện đại.

Keynes kê đơn điều trị những căn bệnh của bản vị vàng. Trong một hệ thống như vậy, một đất nước có thâm hụt tài khoản vãng lai không thể phá giá đồng tiền theo giá trị vàng: đất nước phải giảm phát giá trong nước. Trái lại, một đất nước được lợi về vàng có quyền được tăng giá trong nước, dự trữ (vô hiệu hóa) vàng tích luỹ của họ hay cho vay nước ngoài. Điều này khiến Keynes viết những nhận định sau vào năm 1941:

> Quá trình điều chỉnh là *bắt buộc* đối với người vay và *tự nguyện* đối với người cho vay. Nếu người cho vay không quyết định thực hiện việc điều chỉnh hay góp phần vào việc điều chỉnh, người cho vay sẽ gánh chịu sự bất tiện đó. Trong khi dự trữ của đất nước không thể giảm xuống mức không, cũng không có mức trần ấn định giới hạn trên của dự trữ. Điều này cũng đúng nếu các khoản vay quốc tế là phương tiện điều chỉnh. Nước đi vay *phải* vay mượn, nước cho vay không bị bắt buộc phải cho vay.' (Keynes 1980, trang 28)

Đất nước thâm hụt giảm phát giá trong nước (hay chi phí sản xuất) thông qua tăng lãi suất; qua đó, dẫn đến thất nghiệp theo quan điểm của Keynes. Vì thế, như ông viết vào năm 1925, chính sách hạn chế tín dụng để giảm giá chỉ có thể đạt được mục đích 'thông qua sự cố tình gia tăng thất nghiệp' (Keynes 1972, trang 220). Đất nước tích trữ chủ yếu trong những năm giữa hai cuộc chiến là Hoa Kỳ, mà vị thế siêu cạnh tranh của họ, được củng cố nhờ tỷ giá hối đoái được định giá quá thấp, giúp họ thu hút vàng từ phần còn lại của hệ thống, trong đó có Anh.

Kế hoạch Liên minh thanh toán bù trừ của Keynes vào năm 1941 được thiết kế để giữ lại ưu điểm của hệ thống tỷ giá hối đoái cố định (theo quan điểm của ông) đồng thời tránh chi phí không cân xứng của việc điều chỉnh. Đặc điểm thiết yếu của Kế hoạch Keynes là các nước chủ nợ sẽ không được phép tích trữ thặng dư, hay tính lãi suất trừng phạt đối với việc cho vay; thay vì thế, thặng dư này sẽ tự động có sẵn làm phương tiện thấu chi rẻ cho các nước con nợ thông qua cơ chế ngân hàng thanh toán bù trừ quốc tế, mà người gửi tiền của họ là các ngân hàng trung ương thuộc liên minh. Kế hoạch Keynes bị Hoa Kỳ phủ quyết, vốn không sẵn lòng cho phép thặng dư 'khó kiếm' của mình tự động được các con nợ 'hoang toàng' tuỳ ý sử dụng. Thay vì thế, Hiệp định Bretton Woods năm 1944 thành lập Quỹ Tiền tệ quốc tế để cung ứng sự hỗ trợ tài chính ngắn hạn có điều kiện cho những nước đang gặp khó khăn tạm thời về cán cân thanh toán. Nhưng gánh nặng vẫn nằm trên vai các nước con nợ phải giảm phát tiền lương và giá để khôi phục trạng thái cân bằng cán cân thanh toán.

Sự kiện hệ thống tỷ giá hối đoái cố định Bretton Woods, kéo dài từ năm 1949 đến 1971, không tái tạo đặc tính giảm phát của hệ thống trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến hoàn toàn là do các chính sách 'không tích trữ' của Hoa Kỳ. Nước Mỹ tung ra thế giới 'tự do' với sự tràn ngập đồng đô la, đến mức độ mà vào thập niên 60, nước Mỹ bắt đầu có thâm hụt cán cân thương mại. Chiếc ủng bây giờ được xỏ vào một chân khác, nhưng logic về đất nước thâm hụt phải giảm phát đã bị vai trò của đồng đô la như một tài sản dự trữ chính của thế giới phá vỡ. Trong quyển sách *Tiền tệ và tài chính của Ấn Độ* (1913) (Keynes 1971A), Keynes xác nhận bản vị vàng là tiền tuyến của cuộc cách mạng tiền tệ. Nói khái quát, cuộc cách mạng này hình dung chỉ có một hay hai đất nước duy trì bản vị vàng, và phần còn lại của thế giới nắm giữ dự trữ bằng đồng tiền của những nước này, mà do có khả năng chuyển đổi, nên những đồng tiền này 'cũng tốt như vàng'. Khi vai trò của đồng bảng Anh trở nên phai nhoà, đồng đô la trở thành đồng tiền 'then chốt' của thế giới.

Các nước nắm giữ dự trữ bằng đô la. Khi thâm hụt thương mại mở rộng, Hoa Kỳ in ra những lượng đô la nhiều hơn để thanh toán cho hàng nhập khẩu không được đền đáp của họ. Những nước có thặng dư sẽ tích luỹ nghĩa vụ nợ bằng đô la Mỹ mà họ đầu tư vào trái phiếu kho bạc Hoa Kỳ. Hoa Kỳ không cần phải hạn chế tín dụng nội địa bằng cách tăng lãi suất vì đô la mà họ in ra sẽ quay lại với họ. Khi không có yếu tố từng là áp lực giảm phát lớn, nền kinh tế thế giới bùng phát suốt 20 năm.

Khiến khuyết của hệ thống, như giáo sư Triffin của đại học Yale vạch ra, là sự gia tăng nghĩa vụ nợ của đất nước có đồng tiền chủ chốt chắc chắn sẽ làm dấy lên mối nghi ngờ về khả năng chuộc lại các nghĩa vụ nợ này bằng vàng (Triffin 1961). Điều này dẫn đến sự sụp đổ bản vị vàng như dự đoán vào năm 1971. Đồng đô la trở nên không thể chuyển đổi (thành vàng) và đồng tiền dự trữ quốc tế mới, Quyền rút vốn đặc biệt (SDR), được Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) thiết lập. Nhưng nếu không có yếu tố chuyển đổi thiết yếu của số dư đô la thành SDR, đồng đô la tiếp tục là tài sản dự trữ chính của thế giới trong một thế giới hỗn hợp của các cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi, cố định, và có quản lý.

Trên lý thuyết, tỷ giá hối đoái thả nổi giúp giải toả hoàn toàn nhu cầu dự trữ, vì tình trạng mất cân đối tài khoản vãng lai sẽ không phát sinh. Nhưng nhu cầu dự trữ hồi sinh bất ngờ, chủ yếu để phòng vệ trước phong trào đầu cơ đồng tiền nóng, mà có thể gây áp lực làm tỷ giá xa rời giá trị cân bằng. Bắt đầu vào thập niên 90, chính phủ các nước Đông Á đơn phương dựng lên cơ chế 'Bretton Woods II', kết nối đồng tiền của họ với đồng đô la và nắm giữ dự trữ bằng đô la. Điều này tái tạo lợi ích mở rộng của cơ chế Bretton Woods I, nhưng bằng tổn thất của vị thế dự trữ ngày càng mất cân đối, vì đồng đô la trở nên được định giá quá cao so với đồng nhân dân tệ đang ở mức siêu cạnh tranh.

Phân tích của Keynes đặt tình trạng mất cân đối toàn cầu vào trọng tâm của sự suy thoái kinh tế hiện hành. Thất nghiệp của Keynes được châm ngòi bởi tình trạng mất cân đối giữa tiết kiệm kế hoạch và đầu tư xuất phát từ sự sụt giảm sản lượng. Tình trạng mất cân đối có thể được bắt đầu bằng mong muốn tiết kiệm gia tăng hay mong muốn đầu tư giảm xuống, hay bởi sự kết hợp cả hai ước muốn này. Mong muốn tiết kiệm gia tăng (của Trung Quốc) khiến nền kinh tế Hoa Kỳ phải chịu áp lực giảm phát. Điều này được bù trừ bằng dòng vào đô la đầu tư vào trái phiếu kho bạc Hoa Kỳ, giúp Alan Greenspan duy trì lãi suất quỹ liên bang ở mức thấp khác thường. Nhưng việc mở rộng tín dụng không dẫn đến trào dâng đầu tư mà dẫn đến sự tích luỹ tài sản tư nhân được tài trợ bằng vốn vay và bùng phát tiêu dùng. Tình huống này không bền vững vì không có nguồn lực mới được tạo ra để hoàn trả vay mượn trong nước hay nước ngoài. Từ tháng 6-2004 đến tháng 7-2006, Cục Dự trữ liên bang tìm cách ngăn chặn lạm phát và đưa lãi suất ngắn hạn quay lại mức bình thường nên đã nâng lãi suất liên bang từ 1 phần trăm lên 5,25 phần trăm và duy trì ở mức này cho đến tháng 8-2007. Điều này dẫn đến sự sụp đổ bùng phát nhà ở và sụp đổ hệ thống ngân hàng thông qua ảnh hưởng dội lại từ bảng cân đối kế toán của những ngân hàng đã cung ứng các khoản vay thế chấp nhà ở hay chứng khoán hoá các khoản vay này.

Điều này giống với những gì từng xảy ra vào cuối thập niên 20. Phán đoán thông qua giá hàng hóa, năm 1927 không có nguy cơ lạm phát ở Hoa Kỳ. Vì thế, thông qua tăng lãi suất liên bang từ 3,5 phần trăm lên 5 phần trăm vào tháng 7-1928, Cục Dự trữ liên bang đã gây ra áp lực giảm phát lên nền kinh tế Hoa Kỳ. Như những gì Keynes viết vào tháng 10 năm 1928:

> Tôi không khỏi có cảm giác rằng mọi rủi ro hiện giờ đều nằm ở suy thoái kinh doanh và giảm phát… Nếu thực hiện một nỗ lực quá lâu dài để kiểm tra vị thế đầu cơ của đồng

> tiền, thì rất có thể là đồng tiền, trong sự thử nghiệm với những đầu tư mới, sẽ dẫn đến sự suy thoái kinh doanh chung. (Keynes 1973B, trang 71-2).

Đây thực chất là những gì tôi tin rằng đã xảy ra vào năm 2007-8.

5. Kinh tế chính trị của Keynes

Hiện nay, chương trình cải cách để ngăn ngừa khủng hoảng tương lai hoàn toàn tập trung vào việc cải cách hay tái cơ cấu hệ thống ngân hàng để ngăn ngừa hiện tượng cho vay không thận trọng. Những cuộc cải cách này rất cần thiết, và tôi hoan nghênh tổng thống Obama mới đây đã kêu gọi tách biệt giữa ngân hàng bán lẻ và ngân hàng đầu tư. Nhưng có một giả định phổ biến rằng một khi khủng hoảng đã trôi qua, chính sách kinh tế có thể tiếp tục như trước kia – nghĩa là với một mục tiêu duy nhất, tỷ lệ lạm phát. Tuy nhiên, nhiều rủi ro không thể quản lý một cách thoả đáng vẫn sẽ tiếp tục tồn tại vì ta không thể đo lường được những rủi ro ấy. Vì thế, một phần vai trò giảm rủi ro phải được đảm nhận bởi chính phủ. Điều này có nghĩa là mở rộng các chức năng kinh tế vĩ mô hiện nay của chính phủ.

Kế sách của Keynes trước một nền kinh tế vơi bớt tình trạng không chắc chắn hơn bao gồm ba yếu tố chính: các biện pháp để kích thích đầu tư, các biện pháp để kích thích tiêu dùng, và cải cách hệ thống tiền tệ quốc tế nhằm ngăn ngừa sự lan truyền thất nghiệp từ nước này sang nước khác.

Nhiệm vụ đầu tiên của nhà nước là bảo đảm đầu tư đầy đủ vào nền kinh tế để duy trì trạng thái toàn dụng liên tục. Cho dù cắt giảm thuế có thể mang lại cú thúc nhất thời đối với đầu tư, điều đó chỉ có ảnh hưởng yếu ớt và không chắc chắn đối với các kỳ vọng lợi nhuận. Cũng vì lẽ đó, Keynes nghi ngờ thành công của một chính sách tiền tệ thuần tuý trong việc duy trì mức đầu tư ở trạng thái toàn dụng (Keynes 1973A, trang 164). Nền tảng của sự hoài nghi đáng chú ý này đã được trình bày trong chương 15 của *Lý thuyết tổng quát*, 'Các động cơ khuyến khích thanh khoản về mặt tâm lý và kinh doanh'. Ở đây, Keynes giải thích rằng nỗ lực của cơ quan quản lý tiền tệ nhằm giảm lãi suất dài hạn xuống dưới lãi suất mà thị trường cho là 'an toàn' hay 'bình thường' (từ kinh nghiệm quá khứ) có thể thôi thúc dân chúng bán trái phiếu lấy tiền mặt. Ông nghĩ, điều này 'có lẽ là trở ngại chủ yếu để giảm lãi suất về mức rất thấp' (Keynes 1973A, trang 202). Vấn đề của việc duy trì trạng thái toàn dụng phát sinh từ 'sự gắn liền của lãi suất dài hạn thông thường và khá ổn định với hiệu quả sử dụng vốn biên hay thay đổi và hết sức không ổn định' (Keynes 1973A, trang 204). Giải pháp của ông cho vấn đề này là sử dụng chính sách tiền tệ đề thiết lập một lãi suất dài hạn thấp lâu dài. 'Mức lãi suất *bất kỳ* được chấp nhận với niềm tin thoả đáng là có thể lâu bền thì *sẽ* trở thành lâu bền …' (Keynes 1973A, trang 203). Vì lý do này, ông không muốn sử dụng lãi suất để quản lý chu kỳ kinh tế: ngược lại hoàn toàn với thông lệ thực hành ngày nay. Tuy nhiên, ông tin rằng 'xem ra có thể sự biến động của hiệu quả sử dụng vốn biên … sẽ quá lớn nên không thể bù trừ bằng bất kỳ sự thay đổi thực tế nào của lãi suất' (Keynes 1973A, trang 164). Vì thế, ngoài việc duy trì lãi suất thấp lâu dài, đầu tư còn cần phải được 'xã hội hoá'. Keynes viết: 'Tôi kỳ vọng thấy nhà nước nhận trách nhiệm to lớn hơn bao giờ hết để trực tiếp tổ chức đầu tư' và 'do đó, tôi nhận thấy rằng việc xã hội hoá đầu tư khá toàn diện xem ra sẽ là phương tiện duy nhất để bảo đảm đạt được xấp xỉ trạng thái toàn dụng' (Keynes 1973A, trang 378).

Theo Keynes, 'xã hội hoá đầu tư' không có nghĩa là quốc hữu hoá. Xã hội hoá đầu tư không nhất thiết loại trừ 'mọi phương thức và công cụ thoả hiệp qua đó nhà nước sẽ cùng hợp tác với sự phát động tư nhân' (Keynes 1973 A, trang 378). Những dòng nhận định bâng quơ duy nhất này

trong *Lý thuyết tổng quát* phản ánh tư duy của Keynes về 'sự hợp tác nhà nước tư nhân' hình thành từ sự tham gia của ông vào chính trị theo phe Tự do những năm 20 (Skidelsky 1992, chương 7 và 8). Thực chất, ông tìm cách mở rộng cấu phần tiện ích công cộng trong đầu tư để mang lại sự ổn định nhiều hơn cho chức năng đầu tư. Ngày nay, chắc hẳn là ông sẽ xem những tổ chức đầu tư lớn như các quỹ lương hưu là sự hỗ trợ chính cho tính ổn định. Một dòng đầu tư bảo đảm sẽ làm giảm biến động trong chừng mực vừa phải, có thể dễ dàng kiểm soát nếu muốn, thông qua tăng tốc hay giảm tốc các yếu tố trong chương trình đầu tư. Việc đầu tư này không nhất thiết là để tối đa hoá lợi nhuận, nhưng miễn là nó mang lại sinh lợi dương, thì vẫn có lợi. Nếu các thị trường có thông tin hoàn hảo, thì đầu tư công sẽ phi hiệu quả. Nhưng với tình trạng không chắc chắn, thì đầu tư công vẫn có lợi hơn so với khi không hề có đầu tư nhà nước chút nào, do những tổn thất của tình trạng không chắc chắn.

Kinh tế chính trị của Keynes cũng sử dụng hệ thống thuế để tái phân phối thu nhập, vì nói chung [nghĩa là ngoại trừ ở trạng thái toàn dụng] 'sự gia tăng xu hướng tiêu dùng theo thói quen sẽ đóng vai trò gia tăng khuyến khích đầu tư' (Keynes 1973A, trang 373). Cơ sở lý luận của điều này là người nghèo chi tiêu một tỷ trọng thu nhập lớn hơn so với người giàu. Marriner Eccles, chủ tịch Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ những năm 1934-1948, trình bày logic của quan điểm này tốt hơn so với chính Keynes:

> Một nền kinh tế sản xuất đại trà phải đi kèm với sự tiêu dùng đại trà. Tiếp đến tiêu dùng đại trà ngụ ý sự phân phối của cải để mang lại sức mua cho dân chúng. Thay vì đạt được kiểu phân phối này, đến năm 1929, một chiếc máy bơm khổng lồ đã bơm hút một tỷ trọng ngày càng tăng những của cải đang được sản xuất ra vào tay một ít người. Điều này đóng vai trò như sự tích luỹ vốn. Nhưng thông qua lấy đi sức mua của những người tiêu dùng đại trà, những người tiết kiệm cũng làm cho chính họ không thể có được cầu hiệu dụng đối với những sản phẩm giúp biện minh cho việc tái đầu tư nguồn vốn tích luỹ của họ vào các nhà máy mới. Vì thế, cũng giống như trong canh bạc poker, khi các thẻ đánh bạc tập trung vào ngày càng ít người hơn, những con bạc khác chỉ có thể ở lại với cuộc chơi bằng cách vay mượn. Khi tín dụng khô cạn thì canh bạc cũng dừng (trích trong nghiên cứu của Whimster 2000, trang 98).

Chính 'cỗ máy bơm hút' này cũng vận hành ở Anh và Mỹ trong thời gian trước cuộc khủng hoảng năm 2007, tiếp cận tín dụng bù trừ cho tình trạng bất bình đẳng ngày càng tăng về của cải và thu nhập.

Cuối cùng, kinh tế chính trị của Keynes sẽ xem xét một cuộc cải cách lớn hệ thống tiền tệ thế giới. Nhu cầu chủ yếu là giảm lượng dự trữ toàn cầu. Từ năm 2003 đến năm 2009, dự trữ toàn cầu có thể đo lường được đã tăng từ 2,6 nghìn tỷ USD lên 6,8 nghìn tỷ USD – tỷ lệ gia tăng bình quân hàng năm vào khoảng 17 phần trăm vào thời điểm mà GDP toàn cầu tăng trưởng với tỷ lệ hàng năm 4,4 phần trăm. Năm 2003, dự trữ vàng toàn cầu chiếm 7 phần trăm tổng dự trữ; năm 2009 con số này là 12 phần trăm.

Việc lao vào nắm giữ thanh khoản chung qui là sự tăng mạnh áp lực giảm phát. Dự trữ là một phương thức bảo hiểm chống lại tình trạng không chắc chắn. Điều cần thiết là giảm chi phí bảo hiểm bằng cách giảm tình trạng không chắc chắn. Một gói biện pháp để đạt được điều này cần phải bao gồm việc quốc tế hoá dự trữ, thuế 'Tobin' đánh vào các dòng tiền nóng, và sự thỏa thuận về tỷ giá hối đoái.

Quyết định của các nước G20 vào tháng 4-2009 nhằm tăng phương tiện Quyền rút vốn đặc biệt (SDR) của IMF thêm 250 tỷ USD mở ra cánh cửa cho đề xuất của Trung Quốc là dần dần xây dựng một quỹ dự trữ 'siêu quốc gia' nhằm thay thế cho dự trữ quốc gia. Nhưng cho tới giờ người ta gần như vẫn chưa làm được gì về vấn đề này. Việc qui đổi lượng đô la nắm giữ hiện nay thành SDR sẽ là một công việc cần thiết. Điều này đòi hỏi phải phát hành lượng SDR lớn hơn nhiều so với dự trù trước đây. Đã có một tiền lệ trong đề xuất để IMF tài trợ số dư đồng bảng Anh thời chiến tranh, mà Anh từng bác bỏ vào năm 1944, rồi chấp nhận vào năm 1978 trong một hành động mà cuối cùng đã kết thúc khu vực đồng bảng. Cần có sự thỏa thuận về tỷ lệ thiết lập nguồn lực IMF tương lai, và các điều khoản cho vay. Liên quan đến một khoản thuế 'Tobin' đối với các giao dịch tài chính ngắn hạn, các biện pháp này sẽ làm giảm mạnh nhu cầu nắm giữ những lượng dự trữ lớn. Nhưng cũng cần thỏa thuận về tỷ giá hối đoái. Kể từ khi sụp đổ hệ thống tỷ giá cố định Bretton Woods, đã có những dao động trong giá trị tiền tệ nhiều hơn so với mức dao động có thể được lý giải bởi những thay đổi điều kiện cạnh tranh. Vì thế, điều quan trọng là đạt được thỏa thuận về các qui tắc tỷ giá hối đoái nhằm tránh tích luỹ tình trạng mất cân đối toàn cầu trong tương lai: nói vắn tắt, chúng ta cần quay lại với những yếu tố của Kế hoạch Keynes từng bị bác bỏ vào năm 1941. Hẳn là Keynes sẽ nói, và tôi cũng đồng ý với ông, rằng trừ khi hệ thống tiền tệ quốc tế là cố định, mậu dịch tự do sẽ suy giảm, và toàn cầu hoá sẽ đi theo chiều ngược lại. Có những dấu hiệu cho thấy điều đó đang diễn ra – khi Quốc hội Hoa Kỳ áp đặt các biện pháp chế tài giao dịch đối với 'những người thao túng tiền tệ' và trong đề xuất về các phương tiện 'người cho vay cứu cánh sau cùng' để lấp đầy khoảng trống còn lại do nguồn lực của IMF không đủ.

6. Hướng tới một bộ môn kinh tế học mới

Keynes cho rằng lý thuyết của ông có tính chất 'tổng quát' hơn kinh tế học cổ điển vì nó bao trùm nhiều tình huống kinh tế có các trạng thái tri thức khác nhau. Vấn đề là: lập luận của Keynes có vai trò trọng tâm như thế nào? Nếu cỗ máy tăng trưởng tư bản phụ thuộc vào tình trạng không chắc chắn không thể giảm thiểu được, thì ta có thể giải thích được tại sao kinh tế lại trì trệ và những sự đổ vỡ thường xuyên. Mặt khác, nếu ta có thể lập mô hình hợp lý cho tình trạng không chắc chắn như một bài toán về thông tin có thể được khắc phục thông qua học hỏi và xử lý số liệu hiệu quả hơn, thì lập luận của Keynes chỉ có vai trò không đáng kể, và lý thuyết cổ điển được phục hồi thành lập luận trung tâm. Sự quay lại của kinh tế học cổ điển cốt là để làm cho lập luận Keynes trở nên có vai trò không đáng kể, và làm cho lý thuyết kinh tế học cổ điển về thị trường tự điều tiết dựa vào 'thông tin hoàn hảo' trở thành 'lập luận tổng quát.' Sự đổ vỡ thị trường tự điều tiết vào năm 2007-8 cho ta thấy rằng lý thuyết của Keynes là 'lập luận tổng quát.' Nhưng bộ môn kinh tế học xem xét tình trạng không chắc chắn một cách nghiêm ngặt đang ở tình trạng như thế nào?

Vấn đề cơ bản nằm ở vai trò của toán học trong kinh tế học. Thế hệ các nhà kinh tế trước đây sử dụng toán học vì một mục đích: để làm cho các cảm nhận trực giác trở nên chính xác hơn về thế giới thực, chứ không phải để tạo ra một hệ thống tiên đề mà công dụng của nó chỉ nằm trong một thế giới phi thực tế. Ta phải quay lại với bộ môn kinh tế học cho phép ta có thể giải thích những hành vi kinh tế không thể giải quyết bằng toán học. Chính Keynes cũng phản đối sự chính xác thái quá, chính ông là tác giả của câu 'chẳng thà đúng một cách mơ hồ còn hơn sai một cách chính xác'[3], câu nói đã tóm tắt cách tiếp cận riêng của ông. Công việc giảng dạy bộ môn kinh tế học, viết các quyển sách giáo khoa, và cải tổ các tiêu chuẩn chuyên nghiệp của các tạp chí kinh tế học để phản ánh nhận thức này là những việc còn đó phải làm.

[3] Được qui cho Wildon Carr.

7. Kết luận

Từ thảo luận này ta thấy nổi lên một kết luận rõ ràng: nhu cầu về vai trò to lớn hơn của chính phủ trong việc quản lý nền kinh tế. Tiếp đến, vai trò to lớn hơn của chính phủ đòi hỏi phải có sự tái thiết trí tuệ của nhà nước như một tác nhân kinh tế duy lý tiềm năng, chứ không phải chỉ đơn thuần là người đi tìm lá phiếu. Đã trải qua nhiều thập niên từ khi ai đó có thể viết về nhà nước là 'ở vào vị trí tính toán hiệu quả biên của hàng hóa vốn trong tầm nhìn dài hạn và trên cơ sở lợi thế xã hội chung' như Keynes từng làm vào năm 1936 (Keynes 1973, trang 164). Chúng ta cần suy nghĩ về cơ cấu của nhà nước giúp cho chức năng đầu tư công có thể tách rời với các động cơ chính trị của các chính khách.

Chúng ta không cần một Keynes mới; chúng ta cần một Keynes cũ, được cập nhật một cách thích hợp. Ông không phải là người hướng dẫn duy nhất về tương lai kinh tế của chúng ta, nhưng ông vẫn là người hướng dẫn không thể thiếu được.

Tài liệu tham khảo

Cochrane, J. 2009. 'Fiscal Stimulus, Fiscal Inflation, or Fiscal Fallacies?', 27 tháng 2, có sẵn trên trang http//faculty.chicagobooth, edu/john.cochrane/research/Papers/fiscal2.htm [ngày truy cập gần nhất 1-11- 2010]
Keynes, J. M. 1971A. The Collected Writings of John Maynard Keynes, Vol. 1, Cambridge, UK, Nhà xuất bản Đại học Cambridge
Keynes, J. M. 1971B. The Collected Writings of John Maynard Keynes, Vol. 6, Cambridge, UK, Nhà xuất bản Đại học Cambridge
Keynes, J. M. 1972. The Collected Writings of John Maynard Keynes, Vol. 9, Cambridge, UK, Nhà xuất bản Đại học Cambridge
Keynes, J. M. 1973A. The Collected Writings of John Maynard Keynes, Vol. 7, Cambridge, UK, Nhà xuất bản Đại học Cambridge
Keynes, J. M. 1973B. The Collected Writings of John Maynard Keynes, Vol. 8, Cambridge, UK, Nhà xuất bản Đại học Cambridge
Keynes, J. M. 1973C. The Collected Writings of John Maynard Keynes, Vol. 14, Cambridge, UK, Nhà xuất bản Đại học Cambridge
Keynes, J. M. 1980. The Collected Writings of John Maynard Keynes, Vol. 25, Cambridge, UK, Nhà xuất bản Đại học Cambridge
Keynes, J. M. 1981. The Collected Writings of John Maynard Keynes, Vol. 19, Cambridge, UK, Nhà xuất bản Đại học Cambridge
Keynes, J. M. 1982. The Collected Writings of John Maynard Keynes, Vol. 21, Cambridge, UK, Nhà xuất bản Đại học Cambridge
Lawson, T. 1997. Economics and Reality, Routledge
Lawson, T. 2009. Một số tham luận trong nghiên cứu của Fullbrook, E. (chủ biên) Ontology and Economics: Tony Lawson and his critics, Routledge
Skidelsky, R. 1983. John Maynard Keynes: Hopes Betrayed, 1883–1920, Picador
Skidelsky, R. 1992. John Maynard Keynes: The Economist as Saviour, 1920–1937, Allen Lane
Skidelsky, R. 2001. John Maynard Keynes Fighting for Britain, 1937–1946, Viking
Triffin, R. 1961. Gold and the Dollar Crisis: the Future of Convertibility, New Haven, CT, Nhà xuất bản Đại học Yale
Whimster, S. (chủ biên) 2009. Reforming the City: Responses to the Global Financial Crisis, Forumpress